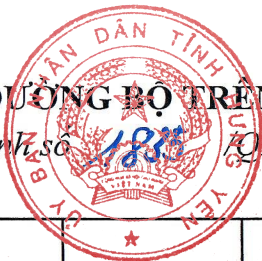


HIỆN TRẠNG KHỔ GIỚI HẠN ĐƯỜNG BỘ TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



| Stt | Tên đường      | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                   | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                     |                               |
| 1   | 2              | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                | 11                            |
| 1   | Quốc lộ 37 mới | Km0+00   | Km7+098    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
| 2   | Quốc lộ 37B    | Km00+000 | Km26+894   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |                | Km26+894 | Km41+818   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
| 3   | Quốc Lộ 39     | Km0+000  | Km10+780   | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |                                                   | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                | Km10+780 | Km29+100   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |                | Km29+100 | Km36+160   |                | II                                                  |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |                | Km36+160 | Km43+130   |                | III                                                 | Km38+650                                     |                     | 4,5                   | Hạn chế chiều cao qua gầm cầu vượt của tuyến CT16 |                               |
|     |                | Km43+130 | Km108+400  | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                   |                               |

| Stt | Tên đường         | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                                       | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                                         |         |
| 1   | 2                 | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                                    | 11      |
| 4   | Quốc Lộ 38        | Km36+836 | Km38+325   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km38+325 | Km43+820   |                | III                                                 | Trùng QL.38 nhánh Vramp                      |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km43+820 | Km46+391   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km46+391 | Km48+320   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km48+320 | Km52+000   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km52+000 | Km64+250   |                | III                                                 | Trùng QL.39                                  |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km64+250 | Km69+762   |                | II                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
| 5   | QL.10             | Km58+200 | Km93+380   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km98+400 | Km98+699   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
| 6   | QL.38 nhánh Vramp | Km33+330 | Km37+401   | Hải Phòng      | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |         |
|     |                   | Km37+401 | Km52+825   | Hưng Yên       | III                                                 | Km42+650                                     |                     | 4,7                   | Hạn chế chiều cao qua gầm cầu vượt của tuyến cao tốc Hà Nội-Hải Phòng |         |

| Stt | Tên đường   | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                                       | Ghi chú                       |
|-----|-------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|     |             | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                                         |                               |
| 1   | 2           | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                                    | 11                            |
| 7   | Quốc Lộ 38B | Km19+950 | Km35+700   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |             | Km35+700 | Km38+305   |                | II                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
| 8   | ĐT 376      | Km0+000  | Km2+300    | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |                                                                       | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |             | Km2+300  | Km6+050    |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |             | Km6+050  | Km12+000   |                |                                                     |                                              |                     |                       |                                                                       | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |             | Km12+000 | Km14+000   |                | III                                                 | Km13+350                                     |                     | 4,75                  | Hạn chế chiều cao qua gầm cầu vượt của tuyến cao tốc Hà Nội-Hải Phòng |                               |
|     |             | Km14+000 | Km16+190   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |             | Km16+190 | Km17+200   |                | III                                                 | Trùng QL.38                                  |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |             | Km17+200 | Km37+840   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |

| Stt | Tên đường | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng<br>(Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                   | Ghi chú                       |
|-----|-----------|----------|------------|----------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|
|     |           | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                        | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                     |                               |
| 1   | 2         | 3        | 4          | 5              | 6                                                      | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                | 11                            |
| 9   | ĐT 377    | Km0+000  | Km6+300    | Hưng Yên       |                                                        |                                              |                     |                       |                                                   | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km6+300  | Km14+652   |                | V                                                      |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |           | Km14+652 | Km18+042   |                | IV                                                     |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |           | Km18+952 | Km23+260   |                | V                                                      |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |           | Km23+260 | Km23+340   |                |                                                        |                                              |                     |                       |                                                   | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km23+340 | Km30+606   |                | V                                                      |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |           | Km30+606 | Km30+735   |                | IV                                                     |                                              |                     |                       |                                                   |                               |
|     |           | Km30+735 | Km31+000   |                |                                                        |                                              |                     |                       |                                                   | Trùng QL39                    |
|     |           | Km31+000 | Km37+512   |                |                                                        | Km33+920                                     |                     | 4,75                  | Hạn chế chiều cao qua gầm cầu vượt của tuyến CT16 | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
| 10  | ĐT 377B   | Km0+000  | Km2+400    | Hưng Yên       | V                                                      |                                              |                     |                       |                                                   |                               |

| Stt | Tên đường                     | Lý trình  |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú                         |
|-----|-------------------------------|-----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------------------------------|
|     |                               | Từ Km...  | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |                                 |
| 1   | 2                             | 3         | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11                              |
| 11  | <b>ĐT 378</b>                 | Km76+894  | Km80+500   | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB   |
|     |                               | Km80+500  | Km117+900  |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               | Tuyến đi trùng với đê sông Hồng |
|     |                               | Km117+900 | Km127+000  |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB   |
|     |                               | Km127+000 | Km153+802  |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               | Tuyến đi trùng với đê sông Luộc |
| 12  | <b>ĐT 379</b>                 | Km0+000   | Km3+300    | Hưng Yên       | II                                                  |                                              |                     |                       |               |                                 |
|     |                               | Km3+300   | Km13+300   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB   |
|     |                               | Km13+300  | Km17+372   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |                                 |
| 13  | <b>Đoạn nối ĐT.379 - QL39</b> | Km0+000   | Km1+005    | Hưng Yên       | II                                                  |                                              |                     |                       |               |                                 |

| Stt | Tên đường | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng<br>(Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú                       |
|-----|-----------|----------|------------|----------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|-------------------------------|
|     |           | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                        | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |                               |
| 1   | 2         | 3        | 4          | 5              | 6                                                      | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11                            |
| 14  | ĐT.379B   | Km0+000  | Km1+635    | Hưng Yên       | IV                                                     |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km1+635  | Km2+828    |                | III                                                    |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km2+828  | Km4+700    |                | IV                                                     |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km4+700  | Km4+750    |                | III                                                    |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km4+750  | Km6+050    |                |                                                        |                                              |                     |                       |               | Trùng ĐT.378                  |
|     |           | Km6+050  | Km7+531    |                |                                                        |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
| 15  | ĐT.380    | Km0+000  | Km2+800    | Hưng Yên       | III                                                    |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km2+800  | Km6+200    |                |                                                        |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km6+200  | Km9+200    |                | III                                                    |                                              |                     |                       |               |                               |

| Stt | Tên đường      | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                                       | Ghi chú                       |
|-----|----------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                                         |                               |
| 1   | 2              | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                                    | 11                            |
| 16  | ĐT.380 kéo dài | Km7+450  | Km7+576    | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |                                                                       | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                | Km7+576  | Km10+780   | Hưng Yên       | III                                                 | Km9+380                                      |                     | 4,75                  | Hạn chế chiều cao qua gầm cầu vượt của tuyến cao tốc Hà Nội-Hải Phòng |                               |
| 17  | ĐT.381         | Km0+000  | Km2+500    | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |                                                                       | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                | Km2+500  | Km4+130    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km4+103  | Km4+137    |                |                                                     | Km4+120                                      | 4                   |                       | Cống Kênh hẹp mặt đường                                               |                               |
|     |                | Km4+137  | Km6+050    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km6+050  | Km7+300    |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km7+300  | Km7+600    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km7+600  | Km7+850    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km7+850  | Km8+350    |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km8+350  | Km10+350   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |
|     |                | Km10+350 | Km10+500   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                                       |                               |

| Stt | Tên đường                | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                         | Ghi chú                       |
|-----|--------------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
|     |                          | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế           |                               |
| 1   | 2                        | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                      | 11                            |
| 18  | Đoạn nối ĐT.381 - ĐT.382 | Km0+000  | Km1+100    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                         |                               |
| 19  | ĐT.382                   | Km0+000  | Km8+017    | Hưng Yên       | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km8+017  | Km8+034    |                |                                                     | Km8+025                                      | 4,5                 |                       | Cống Bùn hẹp mặt đường  |                               |
|     |                          | Km8+034  | Km8+050    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km8+050  | Km13+150   |                |                                                     |                                              |                     |                       |                         | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                          | Km13+150 | Km13+500   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km13+500 | Km19+433   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km19+433 | Km19+467   |                |                                                     | Km19+450                                     | 4                   | 2,6                   | Cống Chui Cao tốc HN-HP |                               |
|     |                          | Km19+467 | Km25+150   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km25+120 | Km25+134   |                |                                                     | Km25+127                                     | 3,8                 |                       | Cống hẹp mặt đường      |                               |
|     |                          | Km25+134 | Km26+550   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |
|     |                          | Km26+550 | Km27+850   |                |                                                     |                                              |                     |                       |                         | Trùng ĐT.378                  |
|     |                          | Km27+850 | Km28+350   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                         |                               |

| Stt | Tên đường            | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú                       |
|-----|----------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|-------------------------------|
|     |                      | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |                               |
| 1   | 2                    | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11                            |
| 20  | ĐT.382B (nhánh trái) | Km0+000  | Km7+000    | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                      | Km7+000  | Km14+160   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km14+160 | Km14+420   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Trùng QL39+ĐT.380             |
|     |                      | Km14+420 | Km17+000   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                      | Km17+000 | Km17+800   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km17+800 | Km18+100   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                      | Km18+100 | Km20+115   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km20+115 | Km20+128   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Giao ĐT.376                   |
|     |                      | Km20+128 | Km22+800   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km22+800 | Km23+000   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km23+000 | Km25+300   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km25+300 | Km25+400   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |                      | Km25+400 | Km26+780   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |

| Stt | Tên đường                   | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------|
|     |                             | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |         |
| 1   | 2                           | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11      |
| 21  | <b>ĐT.382B (nhánh phải)</b> | Km0+000  | Km0+449    | Hưng Yên       | Đoạn<br>tuyến bàn giao cho XD CB                    |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km0+449  | Km0+600    |                | Trùng ĐT.379B                                       |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km0+600  | Km14+060   |                | Đoạn<br>tuyến bàn giao cho XD CB                    |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km14+060 | Km14+420   |                | Trùng QL.39, ĐT.380 kéo dài                         |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km14+420 | Km19+900   |                | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB                       |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km19+900 | Km20+060   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km20+060 | Km23+716   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km23+716 | Km24+320   |                | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB                       |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km24+320 | Km24+750   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km24+750 | Km25+400   |                | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB                       |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km25+400 | Km26+780   |                | VI                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 22  | <b>ĐT.383</b>               | Km0+000  | Km4+500    | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km4+500  | Km5+000    |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                             | Km5+000  | Km10+000   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |

| Stt | Tên đường | Lý trình                 |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú                       |
|-----|-----------|--------------------------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|-------------------------------|
|     |           | Từ Km...                 | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |                               |
| 1   | 2         | 3                        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11                            |
| 23  | ĐT.384    | Km0+000                  | Km10+700   | Hưng Yên       | V                                                   |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km10+700                 | Km17+200   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Đường dẫn cầu vượt A3-03 |            |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |                               |
| 24  | ĐT.385    | Km0+000                  | Km0+400    | Hưng Yên       | V                                                   |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km0+400                  | Km1+300    |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km1+300                  | Km1+750    |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km1+750                  | Km3+150    |                | II                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km3+150                  | Km15+000   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km15+000                 | Km16+400   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km16+400                 | Km17+500   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           |                          |            |                |                                                     |                                              |                     |                       |               |                               |

| Stt | Tên đường | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú                       |
|-----|-----------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|-------------------------------|
|     |           | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |                               |
| 1   | 2         | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11                            |
| 25  | ĐT.386    | Km0+000  | Km1+680    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km1+680  | Km4+000    |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km4+000  | Km10+950   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km10+950 | Km14+650   |                |                                                     |                                              |                     |                       |               | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |           | Km14+650 | Km25+900   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |                               |
| 26  | ĐT.387    | Km0+000  | Km0+080    | Hưng Yên       |                                                     | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB                |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km0+080  | Km5+830    |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km5+830  | Km6+900    |                | IV                                                  | Đoạn tuyến bàn giao cho địa phương quản lý   |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km6+900  | Km8+100    |                |                                                     | Trùng QL.5                                   |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km8+100  | Km8+417    |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |                               |
|     |           | Km8+417  | Km15+720   |                |                                                     | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB                |                     |                       |               |                               |

| Stt | Tên đường                             | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                    | Ghi chú                       |
|-----|---------------------------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                       | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                      |                               |
| 1   | 2                                     | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                 | 11                            |
| 27  | <b>Đường trục KT Bắc - Nam</b>        | Km0+000  | Km1+618    | Hưng Yên       |                                                     |                                              |                     |                       |                                                    | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                                       | Km0+000  | Km0+400    |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                    |                               |
|     |                                       | Km0+400  | Km2+585    |                |                                                     |                                              |                     |                       |                                                    | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
|     |                                       | Km4+690  | Km5+550    |                |                                                     |                                              |                     |                       |                                                    | Đoạn tuyến bàn giao cho XD CB |
| 28  | <b>Đường QH 24m khu CN Thăng Long</b> | Km0+000  | Km1+200    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |                               |
| 29  | <b>ĐT.396B</b>                        | Km11+362 | Km34+211   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |                               |
| 30  | <b>ĐT.452A</b>                        | Km00+000 | Km00+500   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |                               |
|     |                                       | Km00+500 | Km09+765   |                | V                                                   | Km2+870/Cầu Đầu                              |                     | 2,5m                  | Cầu yếu, lắp đặt Barie hạn chế phương tiện qua cầu |                               |
|     |                                       | Km9+765  | Km14+600   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |                               |

| Stt | Tên đường | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                                    | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|---------|
|     |           | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                                      |         |
| 1   | 2         | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                                 | 11      |
| 31  | ĐT.452    | Km00+000 | Km09+500   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km09+500 | Km14+720   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km14+720 | Km16+700   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                    |         |
| 32  | ĐT.453    | Km0+000  | Km12+600   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                    |         |
| 33  | ĐT.454    | Km00+000 | Km25+200   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km25+200 | Km29+200   |                | ĐĐT                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km29+200 | Km31+625   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km31+625 | Km35+000   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                    |         |
| 34  | ĐT.455    | Km00+000 | Km04+500   | Hưng Yên       | V                                                   | Km0+197/Cầu Đình Thượng                      |                     | 2,5m                  | Cầu yếu, lắp đặt Barie hạn chế phương tiện qua cầu |         |
|     |           | Km04+500 | Km33+740   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |                                                    |         |
|     |           | Km33+740 | Km40+600   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                                    |         |

| Stt | Tên đường | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------|
|     |           | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |         |
| 1   | 2         | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11      |
| 35  | ĐT.456    | Km0+000  | Km13+793   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 36  | ĐT.457    | Km0+000  | Km13+363   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 37  | ĐT.458    | Km4+200  | Km13+250   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 38  | ĐT.459    | Km00+000 | Km04+000   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |           | Km04+000 | Km09+000   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 39  | ĐT.461    | Km0+000  | Km10+000   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 40  | ĐT.462    | Km00+000 | Km00+650   | Hưng Yên       | ĐĐT                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |           | Km00+650 | Km14+800   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |           | Km14+800 | Km17+810   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 41  | ĐT.463    | Km0+000  | Km12+900   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 42  | ĐT.464    | Km00+000 | Km10+384   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
|     |           | Km10+384 | Km14+600   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |               |         |

| Stt | Tên đường             | Lý trình |            | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |               | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------|------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------|
|     |                       | Từ Km... | Đến Km.... |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế |         |
| 1   | 2                     | 3        | 4          | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10            | 11      |
| 43  | ĐT.465                | Km00+000 | Km10+600   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                       | Km10+600 | Km13+700   |                | V                                                   |                                              |                     |                       |               |         |
| 44  | ĐT.465A               | Km0+000  | Km1+400    | Hưng Yên       | V                                                   |                                              |                     |                       |               |         |
| 45  | ĐT.466                | Km0+000  | Km4+026    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 46  | Cầu sông Hoá đến QL37 | Km0+000  | Km1+570    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 47  | QL10 cũ               | Km9+500  | Km12+380   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 48  | Vành đai phía Nam     | Km2+170  | Km9+800    | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 49  | Thái Bình Hà Nam      | Km00+000 | Km26+211   | Hưng Yên       | II                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                       | Km00+000 | Km00+753   |                | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
| 50  | ĐT453B                | Km00+000 | Km03+125   | Hưng Yên       | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |
| 51  | ĐT.467B               | Km00+000 | Km02+270   | Hưng Yên       | III                                                 |                                              |                     |                       |               |         |
|     |                       | Km02+270 | Km09+125   |                | IV                                                  |                                              |                     |                       |               |         |

| Stt | Tên đường                                                              | Lý trình     |              | Tỉnh/thành phố | Cấp đường đồng bằng (Đánh giá theo tiêu chí Bm, Bn) | Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường |                     |                       |                                       | Ghi chú                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                        | Từ Km...     | Đến Km....   |                |                                                     | Lý trình                                     | Bề rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | Lý do hạn chế                         |                                   |
| 1   | 2                                                                      | 3            | 4            | 5              | 6                                                   | 7                                            | 8                   | 9                     | 10                                    | 11                                |
| 52  | <b>ĐT.468</b>                                                          | Km00+000     | Km26+212     | Hưng Yên       | II                                                  |                                              |                     |                       |                                       | Tuyến chính                       |
|     |                                                                        | Km00+000     | Km00+753     |                | III                                                 |                                              |                     |                       |                                       | Nhánh đền Trần                    |
|     |                                                                        | Km00+000     | Km23+331     |                | V                                                   |                                              |                     |                       |                                       | Đường bên                         |
| 53  | <b>Đường nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình</b> | Km0+690      | Km25+314,386 | Hưng Yên       | II                                                  | Km3+090                                      |                     | 4.75                  | Cầu Vượt qua đường nối 2 cao tốc      | Biển gắn trên dầm cầu             |
|     |                                                                        |              |              |                |                                                     | Km7+380                                      |                     | 5                     | Cầu Vượt qua đường nối 2 cao tốc      | Biển gắn trên dầm cầu             |
|     |                                                                        |              |              |                |                                                     | Km11+000                                     |                     | 4.75                  | Cầu Vượt qua đường nối 2 cao tốc      | Biển gắn trên dầm cầu             |
|     |                                                                        |              |              |                |                                                     | Km18+500                                     |                     | 4.75                  | Cầu Vượt qua đường nối 2 cao tốc      | Biển gắn trên dầm cầu             |
|     |                                                                        |              |              |                |                                                     | Km24+900                                     |                     | 4.00                  | Đường quay đầu xe dưới cầu vượt QL.39 | Biển gắn trước vị trí quay đầu xe |
|     |                                                                        |              |              |                |                                                     | Km25+000                                     |                     | 4.00                  | Đường quay đầu xe dưới cầu vượt QL.39 | Biển gắn trước vị trí quay đầu xe |
|     |                                                                        | Km25+314,386 | Km27+136     |                | II                                                  |                                              |                     |                       |                                       |                                   |